

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM DV TỔNG HỢP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TM DV TỔNG HỢP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702895131

**3. Ngày thành lập:** 17/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 65/2, Khu Phố Đông B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                         | 0150     |
| 2.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                             | 0117     |
| 3.  | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                        | 0123     |
| 4.  | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                     | 0124     |
| 5.  | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                      | 0125     |
| 6.  | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                      | 0126     |
| 7.  | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                         | 0127     |
| 8.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                     | 3600     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ (hàng sơn mài, khảm xà cừ, đồ đồng chạm trổ); bán buôn gỗ các loại (gỗ tròn, gỗ xẻ, cửa gỗ, ván lát sàn, gỗ dán, gỗ ép, gỗ ộp) | 4663     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt – bảo trì thiết bị cơ điện trung thế và hạ thế, thiết bị điện lạnh (tủ lạnh, máy lạnh, thiết bị làm lạnh), thiết bị chống sét, thiết bị viễn thông;                                      | 3320     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                         | 1629     |
| 13. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện đến 35KV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Dịch vụ đóng gói hàng hóa, bốc xếp hàng hóa đường bộ - cảng sông và cảng biển, giao nhận hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229        |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0128        |
| 20. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0129        |
| 21. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0210        |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>chi tiết: Gia công cơ khí (Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)                                                                      | 2592        |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>chi tiết: Khai thác cát, đá, sỏi (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này);                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất gia công các ngành nghề trên trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường).                                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>chi tiết: Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xử lý chất rác thải ô nhiễm môi trường; Xử lý dầu thải, dầu nhờn nguy hại (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động dịch vụ này tại địa điểm phù hợp với quy hoạch của địa phương và có GCN đủ điều kiện về môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền); | 3900(Chính) |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy; Vận chuyển chất thải nguy hại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động chăn nuôi sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương về địa điểm đầu tư)                                              | 0141 |
| 30. | Khai thác gỗ<br>(gỗ rừng trồng)                                                                                                                                                                                      | 0220 |
| 31. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                              | 0311 |
| 32. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                           | 0312 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(chỉ được sản xuất, chế biến sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                 | 1010 |
| 34. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(chỉ được cưa, xẻ, bào gỗ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                     | 1610 |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                               | 1621 |
| 36. | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                         | 1623 |
| 37. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                        | 2513 |
| 38. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 3530 |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                   | 3822 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở<br>(không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải, rác thải tại địa điểm trụ sở chính; không tái chế phế liệu nhựa tại tỉnh Bình Dương)                                           | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                            | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 49. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 50. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 51. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 52. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng) | 4620 |
| 53. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 56. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (không chứa than đá tại tỉnh Bình Dương; không sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 59. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 60. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 61. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5012 |
| 62. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 63. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất - ngoại thất                                                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 65. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8121 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải (chỉ được xử lý sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 67. | Thu gom rác thải độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải, rác thải tại địa điểm trụ sở chính; không tái chế phế liệu nhựa tại tỉnh Bình Dương)                                                                                                                                                          | 3812 |
| 68. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải, rác thải tại địa điểm trụ sở chính; không tái chế phế liệu nhựa tại tỉnh Bình Dương)                                                                                                                                          | 3821 |

|     |                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                   | 5610 |
| 70. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê (trừ quầy bar, vũ trường)                                      | 5630 |
| 71. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                     | 5621 |
| 72. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                               | 5629 |
| 73. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ<br>sở chính) | 3811 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ<br>khẩu thường trú<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAM VĂN<br>THÙY | Khu Phố Đông B,<br>Phường Đông<br>Hòa, Thành phố<br>Đĩ An, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 10,000       | 281154859                                                                                                              |            |
|     |                  |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                     | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                  |                           |           |                |        |              |  |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN MẠNH DƯƠNG  | Tổ 11, Phường Hoà Nghĩa, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 1.050.000 | 10.500.000.000 | 35,000 | 031484850    |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 1.050.000 | 10.500.000.000 | 35,000 |              |  |
| 3 | TRẦN TUẤN ANH    | Tổ 11, Phường Hoà Nghĩa, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 300.000   | 3.000.000.000  | 10,000 | 031085003782 |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 300.000   | 3.000.000.000  | 10,000 |              |  |
| 4 | NGUYỄN HỮU DƯỠNG | 1113/51/1/2 Khu Phố 3, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000   | 1.500.000.000  | 5,000  | 025004816    |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 150.000   | 1.500.000.000  | 5,000  |              |  |

|   |               |                                                            |                           |           |                |        |           |
|---|---------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 5 | LÊ HOÀNG PHÚC | Thôn 2, Xã Tân Bình, Huyện Đak Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 40,000 | 231181671 |
|   |               |                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |               |                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |               |                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |               |                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |               |                                                            | Tổng số                   | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 40,000 |           |
|   |               |                                                            |                           |           |                |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THÙY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 281154859

Ngày cấp: 28/08/2017

Nơi cấp: Công an Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố Đông B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Phố Đông B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương